

2

合唱



héchàng

2

合唱

合唱

chorus

2

太极拳



tàijí quán

2

太极拳

太极拳

Taiji boxing

2

乒乓球



pīngpāngqiú

2

乒乓球

乒乓球

table tennis

2

轮滑



lúnhuá



2

轮滑

轮滑

roller skate



2

书法



shūfǎ

2

书法

书法

handwriting

2

乐器



yuèqì

2

乐器

乐 器

musical instrument

2

芭蕾舞



bāléiwǔ

2

芭蕾舞

芭蕾舞

ballet